

Số: /KH-SYT

Vĩnh Long, ngày tháng 6 năm 2020

KẾ HOẠCH
Hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Vĩnh Long
thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030

PHẦN MỞ ĐẦU

Sau 5 năm thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản (DS/SKSS) Việt Nam của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2020, công tác dân số đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung. Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh được kiểm soát, đặc biệt phần đầu đạt được mức sinh thay thế giai đoạn 2016-2020. Chất lượng dân số được cải thiện nhiều mặt, tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong của bà mẹ và trẻ em giảm. Dân số phân bố hợp lý hơn. Dịch vụ dân số được mở rộng chất lượng ngày càng cao.

Từ nay đến năm 2030 với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, toàn cầu hóa, đô thị hóa du nhập văn hóa đã làm thay đổi mô hình gia đình, kết hôn và sinh con tác động rất lớn đến việc duy trì mức sinh thay thế của tỉnh trong thời gian tới thực tế chứng minh các nước trên thế giới thành công trong việc giảm sinh nhưng chưa có nước nào thành công trong việc tăng sinh trở lại, đồng thời tốc độ già hóa dân số đang diễn ra nhanh Vĩnh Long đứng thứ 2 của vùng (sau Bến Tre) và đứng hàng thứ 4 cả nước (sau Thái Bình, Bến Tre và Nam Định) năm 2019 về già hóa dân số.

Kế hoạch Hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Vĩnh Long thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 tập trung vào duy trì ổn định mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng sinh học; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Quy mô dân số và mức sinh

- Tổng tỷ suất sinh bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 2,03 con/PN năm 2016 giảm xuống còn 1,81 con/PN năm 2019 và dự kiến năm 2020 là 1,89 con/PN.

- Quy mô dân số hàng năm giảm từ 1.022.633 người năm 2016 xuống còn 1.022.619 người năm 2019 và dự kiến tăng 1.024.720 người năm 2020.

- Đạt chỉ tiêu tăng tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trên 70% vào năm 2020 cụ thể năm 2019: 66,5% và ước năm 2020: 71%.

- Tuy nhiên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm <0,7% không đạt chỉ tiêu kế hoạch ổn định 1% đến năm 2020.

2. Cơ cấu dân số

2.1 Tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh được khống chế

Khống chế và từng bước kéo giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, phần đầu đạt chỉ tiêu chỉ số giới tính khi sinh từ 111,8 bé trai/100 bé gái năm 2016 xuống còn 105 bé trai/100 bé gái năm 2019 và dự kiến năm 2020 là 107 bé trai/100 bé gái.

2.2 Già hóa dân số

Tăng tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng từ 22,5% năm 2016 lên 65% năm 2019 và dự kiến 2020 là 70%. Tuy nhiên chưa đạt chỉ tiêu cơ sở y tế huyện trở lên có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi lên 50% vào năm 2020. Hiện chỉ có BVĐK tỉnh có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

3. Chất lượng dân số

- Đạt mục tiêu chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trung bình cao của cả nước vào năm 2020 (chỉ số HDI Vĩnh Long đứng hàng thứ 5 của vùng và đứng hàng thứ 15 cả nước).

- Đạt chỉ tiêu giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 16‰ vào năm 2020, cụ thể: năm 2019: 13,6‰ ước năm 2020: 14,0‰.

- Đạt chỉ tiêu giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống dưới 12/100.000 ca đẻ sống (năm 2019: 2/100.000 dự kiến 2020: 1/100.000).

- Đạt chỉ tiêu tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc 65% vào năm 2020, cụ thể năm 2019: 55%, ước năm 2020: 65%.

- Đạt chỉ tiêu tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh 80% vào năm 2020, cụ thể năm 2019: 62,16%, ước năm 2020: 81%.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

4. Phân bố dân số

Thực hiện thúc đẩy phân bố dân số phù hợp với định hướng phát triển kinh tế; tăng cường lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các cấp, các ngành. Thời gian qua

tỉnh đã có những nỗ lực rất lớn trong việc thực hiện các chương trình trọng điểm, mở rộng các khu công nghiệp, phân bổ dân số gắn với đô thị hóa, giải quyết tình trạng mất cân đối lao động.

5. Công tác tuyên truyền giáo dục dân số

Các hoạt động truyền thông về dân số được tiến hành đồng bộ dưới hình thức như: Tập huấn, hội thảo, nói chuyện, phát thanh, truyền hình, sách, báo, tạp chí, tờ rơi, pano, khẩu hiệu, quảng cáo, trong các cuộc thi, các câu lạc bộ và đưa vào sinh hoạt ngoại khoá ở các trường học. Các hoạt động truyền thông vận động đã góp phần thúc đẩy việc xây dựng chính sách, huy động nguồn lực và tạo môi trường xã hội thuận lợi cho công tác dân số trong tình hình mới.

6. Dịch vụ dân số - Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD)

Mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD công được mở rộng và phát triển từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn. 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế và có bác sĩ, nữ hộ sinh, 100% khám - áp có nhân viên y tế và 1.629 cộng tác viên dân số. Hầu hết nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi, nhân viên y tế cơ sở được đào tạo và có kỹ năng cơ bản về Chăm sóc sức khoẻ sinh – Kế hoạch hoá gia đình theo chuẩn quốc gia; cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số được tập huấn về kiến thức, kỹ năng và thực hiện cung cấp các dịch vụ tư vấn, biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng. Bên cạnh còn có 34 cơ sở khám sản phụ khoa ngoài công lập đủ chuẩn đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ KHHGD và phương tiện tránh thai an toàn thuận tiện với chất lượng ngày càng tốt hơn cho các đối tượng.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

Để triển khai đồng bộ có hiệu quả Kế hoạch hành động giai đoạn 2016-2020 thực hiện Chiến lược Dân số đến năm 2030, ngành đã tranh thủ được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của các cấp ủy Đảng chính quyền địa phương trong việc đầu tư nguồn lực cho công dân số, chế độ chính sách cho cộng tác viên dân số, cho đối tượng thụ hưởng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh, phê duyệt các đề án mô hình về hoạt động nâng cao chất lượng dân số và các văn bản xây dựng theo chương trình công tác. Bộ máy dân số được kiện toàn từ tỉnh đến cơ sở kèm theo đó nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh công chức, viên chức, quy chế làm việc và cơ chế phối hợp giữa dân số và các cơ quan có liên quan cũng được xây dựng và ban hành để triển khai thực hiện. Công tác chỉ đạo điều hành việc thực hiện quản lý nhà nước về DS- KHHGD được xuyên suốt theo hệ thống từ tỉnh đến cơ sở.

8. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	2016	2017	2018	2019	2020*
1	Ngân sách CTMT	2.248	3.513	3.265	1.550	1.440
2	Ngân sách địa phương	5.910	6.711	7.233	7.333	8.032
	Tổng cộng	8.158	10.224	10.498	8.883	9.472

** Kinh phí ước thực hiện*

II. HẠN CHẾ, BẤT CẬP

1. Quy mô dân số và mức sinh

Do thời gian dài thực hiện mục tiêu giảm sinh đã làm thay đổi nhận thức người dân về việc thực hiện gia đình qui mô nhỏ; trở thành chuẩn mực thấm sâu trong toàn xã hội; Điều kiện kinh tế, xã hội sinh nhiều con sẽ ảnh hưởng đến kinh tế gia đình phải nuôi dưỡng, chăm sóc, học tập... quá tốn kém đồng thời tỷ suất chết của tỉnh Vĩnh Long luôn ở mức cao, hiện Vĩnh Long đứng hàng thứ 5 của vùng và đứng hàng thứ 15 cả nước năm 2019. Do đó không đạt được chỉ tiêu ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%.

2. Cơ cấu dân số

- Tỷ số giới tính khi sinh mặc dù đã đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020 song cũng chưa được kiểm soát ổn định. Mặt khác công tác tuyên truyền, can thiệp vào các thiết chế, tập quán văn hóa chưa hiệu quả, công tác thanh tra kiểm tra các cơ sở lạm dụng khoa học, công nghệ chưa kịp thời... Đây là một vấn đề thách thức của tỉnh trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài.

- Già hóa dân số diễn ra nhanh nhưng chưa chuẩn bị đủ nguồn lực, cơ sở vật chất đối phó với già hóa dân số cụ thể: hiện 8 huyện, thị xã, thành phố chưa có dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, đội ngũ Bác sĩ chuyên về lão khoa hiện rất ít, nên chưa đáp ứng kịp thời công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nhất là người cao tuổi sống ở nông thôn, người không có lương hưu, bảo trợ xã hội...

3. Chất lượng dân số

- Nhiều vấn đề về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình (SKSS/KHHGD) chưa được giải quyết tốt. Chất lượng một số dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản đặc biệt là dịch vụ phá thai tại các cơ sở y tế tư nhân còn yếu, nhà nước chưa quản lý chặt chẽ, việc điều phối phương tiện tránh thai với mục tiêu giảm sinh chưa linh hoạt, chưa chủ động được nguồn cung cấp, dẫn đến thiếu hoặc thừa cục bộ.

- Việc đáp ứng nhu cầu thông tin, kiến thức dịch vụ về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho các nhóm vị thành niên, thanh niên, nam giới, người di cư, người khuyết tật, người có HIV, dự phòng và điều trị các bệnh viêm nhiễm đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, vô sinh đã được đề cập trong Kế hoạch hành động nhưng việc can thiệp còn hạn chế.

- Công tác thu thập cập nhật thông tin thiếu kịp thời, phương pháp truyền thông chưa phù hợp với thực trạng từng vấn đề dẫn đến tỷ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát chẩn đoán trước sinh và sơ sinh còn thấp.

4. Phân bố dân số và di cư

Mặc dù thời gian qua tỉnh đã những nỗ lực trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nhiều khu đô thị, khu công nghiệp... nhưng chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng dân số cơ học. Tình trạng di dân tăng nhanh đa số là trẻ tuổi, Vĩnh Long đứng thứ 6 trong cả nước về tỷ suất xuất cư.

5. Công tác truyền thông, giáo dục dân số

- Đội ngũ cộng tác viên (CTV) thường xuyên biến động, nghiệp vụ truyền thông hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao

- Thực hiện chủ trương chuyển từ bao cấp phương tiện tránh thai (PTTT) sang xã hội hóa PTTT, dịch vụ KHHGD giảm nhiều so với trước, tâm lý bao cấp còn khá nặng nề nhưng công tác truyền thông thiếu hiệu quả, nên cả người sử dụng và người cung cấp chưa sẵn sàng tham gia thị trường.

- Số lượng, thời lượng các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi của các cơ quan truyền thông đại chúng, các ban ngành đoàn thể và cơ quan DS các cấp giảm hơn nhiều so với giai đoạn trước. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động truyền thông.

- Các sản phẩm truyền thông vẫn chủ yếu tập trung vào nội dung KHHGD/SKSS mà chưa chú trọng nhiều đến qui mô DS, chất lượng dân số. Bên cạnh đó thiếu các sản phẩm truyền thông dành riêng cho các nhóm đối tượng đặc thù là người di cư, người tàn tật, người cao tuổi, vị thành niên/thanh niên.

6. Dịch vụ dân số

- Quản lý hoạt động phá thai tại các cơ sở y tế tư nhân còn hạn chế. Chẩn đoán lựa chọn giới tính thai nhi vẫn còn phổ biến.

- Các dịch vụ dân số khác chưa được đầu tư đúng mức cụ thể chưa xây dựng được mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thân thiện với vị thành niên và thanh niên, nhà dưỡng lão.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

- Bộ máy dân số thiếu ổn định (bộ máy đã 01 lần thay đổi trong giai đoạn thực hiện Chiến lược). Chức năng nhiệm vụ của bộ máy dân số sau sáp nhập vẫn chưa điều chỉnh cho phù hợp.

- Nội dung quản lý nhà nước về dân số và phát triển thuộc chức năng của nhiều cơ quan nhưng chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ. Việc duy trì họp BCD công tác dân số các cấp không được thường xuyên và liên tục do kinh phí hạn chế.

- Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số có xu hướng giảm mạnh trong khi chưa huy động được nguồn lực xã hội hóa.

III. NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của hạn chế bất cập

- Một số nơi cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác dân số, công tác chỉ đạo chưa sâu sát, còn tình trạng giao khoán cho cơ quan chuyên môn.

- Trong nhận thức và hành động của một bộ phận cán bộ dân số còn nặng về KHHGD chưa chú trọng các mặt cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và các yếu tố dân số và phát triển.

- Đầu tư nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu: Ngân sách trung ương và địa phương chưa kịp thời bổ sung các hoạt động cần mở rộng và nâng cao chất lượng

dịch vụ. Cơ chế phân bổ và quản lý kinh phí chưa phù hợp với tính chất đặc thù của công tác Dân số.

- Tư tưởng trọng nam hơn nữ vẫn còn ảnh hưởng, chi phối trong suy nghĩ của một bộ phận người dân kể cả cán bộ, đảng viên. Mặt khác chưa có chính sách khuyến khích hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái. Các vi phạm về lựa chọn giới tính thai nhi có xu hướng lan rộng nhưng biện pháp can thiệp chưa đủ mạnh, thiếu đồng bộ.

2. Một số bài học kinh nghiệm

- Quyết tâm và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng là yếu tố quyết định thành công của công tác dân số.

- Tuyên truyền vận động phải gắn liền với hoàn thiện pháp luật và kỷ cương, kỷ luật, đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên.

- Chủ trương chính sách phải gắn liền với điều kiện, nguồn lực đảm bảo thực hiện, đặc biệt phải thiết lập được mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình kịp thời, an toàn thuận tiện, đáp ứng yêu cầu đa dạng ngày càng cao của người dân.

- Tổ chức bộ máy làm công tác dân số phải thống nhất, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự chỉ đạo xuyên suốt về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn. Cán bộ làm công tác dân số vừa phải có chuyên môn nghiệp vụ, vừa phải có kỹ năng dân vận và phải được tập huấn, cập nhật kiến thức thường xuyên về dân số.

PHẦN THỨ HAI NỘI DUNG KẾ HOẠCH

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 137/NQ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg, ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Công văn số 7424/BYT-TCDS, ngày 18/12/2019 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

2. Văn bản của tỉnh

- Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 02/01/2018 của Tỉnh ủy Vĩnh Long về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 41/KH-UBND, ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 02/01/2018 của Tỉnh ủy và Nghị quyết 137/NQ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ;

- Công văn số 4646/UBND-VX ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Công văn số 5009/UBND-VX ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai hướng dẫn của Bộ Y tế về thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, ổn định tỷ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bổ dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

2. Các mục tiêu cụ thể đến 2025

2.1 Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế giảm chênh lệch mức sinh giữa thành thị và nông thôn.

- Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt mức sinh thay thế: Tổng tỷ suất sinh bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (TFR): 1,88 con/PN.

- Chỉ tiêu 2: Quy mô dân số không vượt quá 1.067.000 người.

- Chỉ tiêu 3: Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

- Chỉ tiêu 4: 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Chỉ tiêu 5: Giảm 2/3 số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

2.2 Mục tiêu 2: Tiếp tục giữ vững tỉ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên, phân đầu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.

- Chỉ tiêu 1: Tỉ số giới tính khi sinh dưới 111 bé trai/100 bé gái.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 20%.

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 10%.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 35%.

2.3 Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số.

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70%.

- Chỉ tiêu 2: 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.

- Chỉ tiêu 3: 70% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Chỉ tiêu 4: Tuổi thọ bình quân đạt 76 tuổi.
- Chỉ tiêu 5: Thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm.
- Chỉ tiêu 6: Chỉ số HDI đứng hàng thứ 11 trong cả nước.

2.4 Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý

- Chỉ tiêu 1: Thúc đẩy đô thị hoá, đưa tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 30%.
- Chỉ tiêu 2: 100% người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

2.5 Mục tiêu 5: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Chỉ tiêu 1: 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất, dùng chung trên quy mô toàn quốc.
- Chỉ tiêu 2: 100% ngành, lĩnh vực và địa phương trong tỉnh sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội.

2.6 Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.

- Chỉ tiêu 1: Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp bên ngoài...hiện có; nghiên cứu xây dựng các chương trình, kế hoạch về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

- Chỉ tiêu 2: Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các chiến lược, chương trình về chăm sóc sức khoẻ (bao gồm cả chăm sóc sức khoẻ sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...) hiện có; nghiên cứu xây dựng các chương trình, kế hoạch về những lĩnh vực nêu trên cho giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khoẻ và có sức khoẻ tốt.

2.7 Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Chỉ tiêu 1: Ít nhất 50% số xã, phường trong tỉnh đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.

- Chỉ tiêu 2: Khoảng 70% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương thức sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

- Chỉ tiêu 3: 100% NCT có thẻ BHYT, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó lãnh đạo, tổ chức và quản lý là giải pháp tiên quyết. Truyền thông và cung cấp các dịch vụ là giải pháp cơ bản. Các giải pháp điều kiện bao gồm tổ chức và tài chính.

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

- Thể chế hóa các mục tiêu về dân số vào Nghị quyết của Đảng và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các cấp chính quyền, các ngành với trọng tâm giải quyết toàn diện về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số. Lấy kết quả, hiệu quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là chỉ tiêu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy Đảng, chính quyền các ngành.

- Đề cao tính tiên phong, gương mẫu đi đầu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chủ trương chính sách dân số “mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con” chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

- Đẩy mạnh phối hợp liên ngành, phát huy mạnh mẽ vai trò của Ban Chỉ đạo công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đặc biệt là vai trò của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể tổ chức chính trị xã hội và cả cộng đồng trong công tác dân số. Phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể từng ngành, từng cơ quan trong thực hiện mục tiêu dân số.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra, chỉ đạo thực hiện các giải pháp đồng bộ và quyết liệt trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Chủ động kiểm soát và có những biện pháp can thiệp kịp thời đủ mạnh nhằm ngăn chặn các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số

- Tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số đặc biệt là chính sách, pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, quản lý kiểm soát mức sinh với thông điệp “Mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con”. Thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về dân số, giới tính khi sinh... tới các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị-xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng. Triển khai có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục với nội dung, hình thức và cách tiếp cận đa dạng phù hợp với từng nhóm đối tượng; ưu tiên các đối tượng khó tiếp cận thông tin và dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- Đẩy mạnh phối hợp tích cực của hệ thống y tế trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, vị thành niên, người cao tuổi với sự tham gia của ngành giáo dục. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng phục vụ nâng cao chất lượng dân số.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe tâm vóc, thể lực người Việt Nam. Nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cư trú, về cấm tảo hôn.

- Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về dân số.

- Để phát huy lợi thế dân số vàng, đối phó già hóa dân số cần có các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn lao động, giảm nhanh tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm; gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế với chuyển dịch cơ cấu lao động. Đẩy mạnh đầu tư, phát triển thêm nhiều ngành, nghề mới, tạo thêm chỗ làm việc mới, nhất là ở nông thôn, các ngành sử dụng nhiều lao động. Đồng thời tìm kiếm và không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu lao động... Tăng cơ hội việc làm, hướng đến những việc làm tạo giá trị gia tăng dựa trên tăng năng suất lao động.

- Ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ nâng cao vai trò, vị thế của trẻ em gái và phụ nữ nói chung, đặc biệt là trẻ em gái của các gia đình sinh con một bề là gái.

- Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong công tác dân số; đồng thời đề cao tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc.

- Có cơ chế chính sách đãi ngộ ưu tiên đối với công chức, viên chức, lao động nữ nhằm duy trì được mức sinh thay thế, để cơ cấu dân số đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, làm chậm lại quá trình già hóa dân số. Đồng thời xây dựng và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội nhằm đối phó với xu hướng già hóa dân số như: tổ chức tốt cuộc sống tinh thần chăm sóc sức khỏe cho người già.

- Rà soát, nâng cao chất lượng quy hoạch các đô thị, khu công nghiệp chủ động chuẩn bị các điều kiện để dân cư được phân bố tương ứng, phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của địa phương và trong chiến lược tổng thể xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư, người dân tộc thiểu số, địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số toàn diện về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân số.

- Tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra sức khỏe sinh sản trước hôn nhân. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế ngoài công lập. Đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng; thúc đẩy cung cấp dịch vụ qua mạng.

- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện, hòa nhập giữa các nhóm đối tượng và với xã hội. Phát triển mạnh hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các cơ sở y tế và cơ sở cung cấp các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, văn hóa, giải trí của người cao tuổi.

- Ưu tiên đầu tư nguồn lực nhà nước, đồng thời huy động nguồn lực xã hội phát triển các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản bảo đảm các nhóm dân số

đặc thù như trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, người di cư... đều thực sự bình đẳng về cơ hội tham gia, thụ hưởng thành quả phát triển.

- Đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phát triển mạng lưới nghiên cứu về dân số và phát triển.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, phổ biến ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và kỹ thuật về dân số.

- Đẩy mạnh tin học hóa hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số trên cơ sở duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số tại các cấp.

- Tiếp tục kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin đầu vào tại cơ sở gắn liền với đội ngũ cộng tác viên khóm, ấp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật, thẩm định thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành dân số tại các cấp.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số nhằm nâng cao chất lượng dân số. Thực hiện phân bổ kinh phí công khai, có định mức rõ ràng, tập trung cho cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, địa bàn có mức sinh thấp.

- Xây dựng cơ chế chính sách rõ ràng cụ thể trong việc thúc đẩy xã hội hóa nhằm khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo

- Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả đảm bảo công tác dân số được đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên khóm, ấp.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu chuyển trọng tâm sang chính sách dân số và phát triển; tổ chức đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tổ chức, triển khai các hoạt động công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt đối với đội ngũ cộng tác viên dân số ở cơ sở.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan đến dân số phát triển.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tranh thủ sự đồng thuận, hỗ trợ về tài chính, tri thức, kinh nghiệm và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế tham gia thực hiện các chương trình, dự án trong lĩnh vực dân số. Từng bước nghiên cứu, ứng dụng khoa học và tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại cũng như tham gia đào tạo, bồi dưỡng trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong lĩnh vực dân số. Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động dân số trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

IV. DỰ KIẾN TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu kinh phí

Ngân sách Nhà nước đảm bảo đáp ứng những nhu cầu cần thiết của công tác dân số trong tình hình mới. Tiếp tục thực hiện cơ chế chương trình mục tiêu và vốn đối ứng của ngân sách địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực từ các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp...

2. Nguồn kinh phí

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	2021	2022	2023	2024	2025
1	Ngân sách CTMT	1.575	1.654	1.736	1.823	1.914
2	Ngân sách địa phương	8.445	8.867	9.311	9.776	10.265
3	Nguồn khác (TTXH-XHH)	500	550	605	666	733
	Tổng cộng	10.520	11.071	11.652	12.265	12.912

* Ghi chú: nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

1.1. Giai đoạn 1: 2020-2021

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động của công tác dân số; tập trung vào chuẩn bị cơ sở triển khai Kế hoạch Hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Vĩnh Long Thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

- Tham mưu phê duyệt các kế hoạch, đề án đã được phân công tại Kế hoạch số 41/KH-UBND, ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 02/01/2018 của Tỉnh ủy và Nghị quyết 137/NQ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy làm dân số các cấp cũng cố, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành về dân số và phát triển ở địa phương. Quy định về tổ chức và chính sách đãi ngộ cho cộng tác viên dân số.

1.2. Giai đoạn 2: 2022-2025:

Mở rộng, triển khai toàn diện các giải pháp, nhiệm vụ để đạt được mục tiêu duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

2. Các Chương trình, Đề án thực hiện Kế hoạch:

Các kế hoạch, đề án đã được phân công tại Kế hoạch số 41/KH-UBND, ngày 13/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 02/01/2018 của Tỉnh ủy và Nghị quyết 137/NQ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

3. Nhiệm vụ của các Sở, ngành và địa phương

3.1. Sở Y tế

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Sở Kế hoạch đầu tư xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Phối hợp với các sở, ban ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch hành động này trên phạm vi cả tỉnh, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các Chương trình, Kế hoạch hành động liên quan do các Sở, ngành khác thực hiện. Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch hành động và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh; tổ chức tổng kết Kế hoạch hành động khi kết thúc giai đoạn.

3.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan vận động các nguồn hỗ trợ cho các chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số. Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số (quy mô, cơ cấu, chất lượng, phân bố) vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh.

3.3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách của tỉnh hàng năm, bố trí ngân sách để thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về dân số; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí.

3.4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục phối hợp với Sở Y tế, các Sở, ngành, đoàn thể có liên quan tuyên truyền, tập huấn kiến thức dân số, SKSS, SK tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện các mục tiêu về dân số và phát triển, duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số, góp phần đảm bảo cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh về tầm quan trọng của công tác dân số, KHHGD đối với sức khỏe, hạnh phúc của mỗi người, mỗi gia đình và sự phát triển đất nước theo định hướng của Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

3.5. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Y tế, các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và giảm nghèo theo định hướng của Kế hoạch.

3.6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Y tế, các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về lĩnh vực gia đình, văn hóa, thể thao, du lịch theo định hướng của kế hoạch.

3.7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Y tế thực hiện và huy động các cơ quan truyền thông đại chúng tham gia các hoạt động cung cấp thông tin, tuyên truyền, giáo dục về dân số, bình đẳng giới. Xử lý nghiêm những hành vi xuất bản các ấn phẩm thông tin có nội dung vi phạm chính sách dân số. Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch phát triển của ngành.

3.8. Sở Tư Pháp

Có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan trong việc rà soát, sửa đổi bổ sung hệ thống các văn bản, chính sách theo hướng tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực dân số.

3.9. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

3.10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan lồng ghép nội dung dân số vào các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển nông thôn; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác di dân theo quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

3.11. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Y tế xây dựng, chỉ đạo thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ về dân số và phát triển theo định hướng Kế hoạch.

3.12. Cục Thống kê

Tổ chức công tác thống kê dân số hàng năm, phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách và đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động.

3.13. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ban, ngành liên quan giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thi hành các chính sách dân số; tuyên truyền vận động thực hiện chính sách dân số đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

3.14. Báo Vĩnh Long và Đài PT-TH

Tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết và nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

3.15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi tỉnh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận tỉnh

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai Kế hoạch hành động; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số và phát triển trong tổ chức mình; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước, giám sát việc thực hiện pháp luật về dân số.

3.16. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Kế hoạch Hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Vĩnh Long đã được ban hành, chủ động xây dựng và triển khai Kế hoạch hành động dân số của huyện, thị, thành phố. Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ vào Kế hoạch hành động dân số của tỉnh, huyện và điều kiện thực tế của địa phương, có trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch dân số của địa phương, đưa thành nghị quyết của cấp ủy, giao mục tiêu, chỉ tiêu dân số cho từng khóm ấp, khu dân cư để tổ chức triển khai thực hiện đạt hiệu quả. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác dân số trên địa bàn huyện, thị, thành phố. Khen thưởng và biểu dương kịp thời những tập thể và cá nhân thực hiện tốt công tác dân số và xử lý những trường hợp vi phạm. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện công tác dân số của địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố. Căn cứ kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch Hành động giai đoạn 2020-2025 của tỉnh Vĩnh Long thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch-Tài chính(để báo cáo);
- Tổng Cục DS-KHHGD (để báo cáo);
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- BGD Sở Y tế(để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Thị Thu Hằng

Phụ lục: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SYT, ngày tháng 6/2020 của Sở Y tế Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao đến năm 2020	Kết quả thực hiện				Ước thực hiện đến năm 2020	Nguồn số liệu
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		
1	Quy mô dân số và mức sinh								
1.1	Tổng tỷ suất sinh bình quân một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	Con/PN	1,76	2,03	1,90	1,83	1,81	1,81	Cục TK
2	Quy mô dân số	Người	1.065.500	1.022.856	1.022.617	1.022.682	1.022.619	1.024.720	Cục TK
1.3	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	70	65,9	65,9	66	66,5	70	Chi Cục DS
1.4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,0	0,6	0,64	0,44	0,45	0,63	Cục TK
2	Cơ cấu dân số								
2.1	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/ Bé gái	<115/100	111,8	108,9	105,8	105	< 111	Chi Cục DS
2.2	Tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng	‰	50	22,5	40,8	53,8	65	70	Chi Cục DS
3	Chất lượng dân số								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao đến năm 2020	Kết quả thực hiện				Ước thực hiện đến năm 2020	Nguồn số liệu
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		
3.1	Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	‰	16	14,84	14,6	14,53	14,4	≤ 8	Cục TK
3.2	Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	Trên 100.00 ca đẻ sống	12	1	0	0	2	≤ 35	Trung tâm KSBT
3.3	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	65	20,6	25,7	43,4	55	65	Chi Cục DS
3.4	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	80	43	40,4	54,4	62,16	81	Chi Cục DS